

UBND TỈNH KONTUM  
LIÊN SỞ  
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Số: 03 /CBLS-XD-TC

**CÔNG BỐ**

**Đơn giá nhân công làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ ngày 15/5/2015**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về  
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD, ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng  
hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 809/UBND-KTN, ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD,  
ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố đơn giá nhân công làm cơ sở lập,  
quản lý chi phí đầu tư xây dựng áp dụng từ ngày 15/5/2015 như sau:

**I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

1. Đơn giá nhân công xác định đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống  
định mức dự toán xây dựng công trình.

b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động  
của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính  
phủ quy định.

c) Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng.

d) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của  
người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm  
thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

2. Đơn giá nhân công sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự  
toán xây dựng,... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói  
thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định  
của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Đơn giá nhân công được Bộ Xây dựng công bố điều chỉnh khi mặt  
bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động.

**II. CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

1. Mức lương đầu vào:

- Mức lương đầu vào vùng III gồm: thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà là 2.000.000 đồng/tháng.

- Mức lương đầu vào vùng IV gồm các huyện: Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Gle, Sa Thầy, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Kon Plông là 1.900.000 đồng/tháng.

Mức lương đầu vào đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

2. Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng:

Thực hiện theo Phụ lục số 1 kèm theo Công bố này.

3. Xác định và Công bố Đơn giá nhân công

a) Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

-  $G_{NC}$ : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.

-  $L_{NC}$ : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

-  $H_{CB}$ : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

-  $t$ : 26 ngày làm việc trong tháng.

b) Công bố Đơn giá nhân công: Thực hiện theo Phụ lục số 2 kèm theo Công bố này.

Đơn giá nhân công các cấp bậc 1,5; 2,5; 3,5; 4,5; 5,5; 6,5; 7,5 của công bố này được xác định bằng phương pháp nội suy. Đối với các cấp bậc còn lại đơn vị tự xác định bằng phương pháp nội suy.

### III. XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

1. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày 15/5/2015 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký. Các gói thầu chưa ký kết hợp đồng xây dựng trước ngày 15/5/2015 thì điều chỉnh giá gói thầu theo quy định tại công bố này.

2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào vào khai thác sử dụng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định. / *hinh*

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *ly*



ĐẶNG XUÂN THỌ

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG *nam*  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Bach*  
*Nguyễn Văn Bách*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Vụ kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- Lãnh đạo Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- Các phòng chuyên môn Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở, ban, ngành tuyến tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Trang Thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLXD. ptnam.





**PHỤ LỤC SỐ 1**  
(Kèm theo Công bố số 03 /CBLs-XD-TC ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Liên  
Sở Xây dựng - Tài chính)

**Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng**

**a) Bảng số 1: Cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng**

Cấp bậc công nhân xây dựng	I	II	III	IV	V	VI	VII
<b>Nhóm I</b> Hệ số lương	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
<b>Nhóm I</b> Hệ số lương	1,76	2,07	2,44	2,86	3,37	3,96	4,65

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I gồm:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn..).

2) Nhóm II gồm:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

**b) Bảng số 2: Cấp bậc, hệ số lương kỹ sư trực tiếp**

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Hệ số lương	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51

**\* Ghi chú:**

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo Bảng số 2.

**c) Bảng số 3: Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân**

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Hệ số lương	6,25	6,37

**\* Ghi chú:**

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức, dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại Bảng số 3.

**d) Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương công nhân lái xe**

Nhóm xe \ Cấp bậc công nhân	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
Nhóm I	2,18	2,57	3,05	3,60
Nhóm II	2,51	2,94	3,44	4,05
Nhóm III	2,99	3,50	4,11	4,82

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2) Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3) Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

**d) Bảng số 5: Cấp bậc, hệ số lương của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**

+ **Bảng số 5.1: Cấp bậc, hệ số lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc**

Chức danh	Nhóm I		Nhóm II	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng	3,73	3,91	4,14	4,36
2. Thuyền phó 1, máy 1	3,17	3,30	3,55	3,76
3. Thuyền phó 2, máy 2	2,66	2,81	2,93	3,10

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5 CV đến 150CV.

2) Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

+ **Bảng số 5.2: Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện**

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
1. Thủy thủ	1,93	2,18	2,51	2,83
2. Thợ máy, thợ điện	2,05	2,35	2,66	2,99

+ **Bảng số 5.3: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông**

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h		Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h		Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	
	Cấp bậc thợ					
	I	II	I	II	I	II
	Hệ số lương					
1. Thuyền trưởng	3,91	4,16	4,37	4,68	4,88	5,19
2. Máy trưởng	3,50	3,73	4,16	4,37	4,71	5,07
3. Điện trưởng					4,16	4,36
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,48	3,71	4,09	4,30	4,68	4,92
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	3,50	3,73	3,91	4,37	4,68

+ **Bảng số 5.4: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển**

Chức danh theo nhóm tàu	Từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h		Từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng tàu hút bọng	5,19	5,41	5,41	5,75
2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,92	5,19	5,19	5,41
3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,37	4,68	4,68	4,92
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,68	4,92	4,92	5,19
5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	4,16	4,37	4,37	4,68

**g) Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn**

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
1. Thợ lặn	2,99	3,28	3,72	4,15
2. Thợ lặn cấp I	4,67	5,27		
3. Thợ lặn cấp II	5,75			



## PHỤ LỤC SỐ 2

(Kèm theo Công bố số 03 /CBLs-XD-TC ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Liên Sở Xây dựng, Tài chính)

### a) Bảng số 1: Đơn giá nhân công công nhân xây dựng

Đơn giá nhân công: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân xây dựng	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Nhóm I</b>			
Cấp bậc 1	1,55	119.231	113.269
Cấp bậc 1,5	1,69	130.000	123.500
Cấp bậc 2	1,83	140.769	133.731
Cấp bậc 2,5	1,995	153.462	145.788
Cấp bậc 3	2,16	166.154	157.846
Cấp bậc 3,5	2,355	181.154	172.096
Cấp bậc 4	2,55	196.154	186.346
Cấp bậc 4,5	2,78	213.846	203.154
Cấp bậc 5	3,01	231.538	219.962
Cấp bậc 5,5	3,285	252.692	240.058
Cấp bậc 6	3,56	273.846	260.154
Cấp bậc 6,5	3,88	298.462	283.538
Cấp bậc 7	4,20	323.077	306.923
<b>Nhóm II</b>			
Cấp bậc 1	1,76	135.385	128.615
Cấp bậc 1,5	1,915	147.308	139.942
Cấp bậc 2	2,07	159.231	151.269
Cấp bậc 2,5	2,255	173.462	164.788
Cấp bậc 3	2,44	187.692	178.308
Cấp bậc 3,5	2,65	203.846	193.654
Cấp bậc 4	2,86	220.000	209.000
Cấp bậc 4,5	3,115	239.615	227.635
Cấp bậc 5	3,37	259.231	246.269
Cấp bậc 5,5	3,665	281.923	267.827
Cấp bậc 6	3,96	304.615	289.385
Cấp bậc 6,5	4,305	331.154	314.596



Cấp bậc công nhân xây dựng	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
Cấp bậc 7	4,65	357.692	339.808

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I gồm:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn..).

2) Nhóm II gồm:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

**b) Bảng số 2: Đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
Cấp bậc 1	2,34	180.000	171.000
Cấp bậc 1,5	2,495	191.923	182.327
Cấp bậc 2	2,65	203.846	193.654
Cấp bậc 2,5	2,805	215.769	204.981
Cấp bậc 3	2,96	227.692	216.308
Cấp bậc 3,5	3,115	239.615	227.635
Cấp bậc 4	3,27	251.538	238.962
Cấp bậc 4,5	3,425	263.462	250.288
Cấp bậc 5	3,58	275.385	261.615
Cấp bậc 5,5	3,735	287.308	272.942
Cấp bậc 6	3,89	299.231	284.269
Cấp bậc 6,5	4,045	311.154	295.596
Cấp bậc 7	4,20	323.077	306.923
Cấp bậc 7,5	4,355	335.000	318.250
Cấp bậc 8	4,51	346.923	329.577

**\* Ghi chú:**

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì đơn giá nhân công áp dụng theo Bảng số 2.

c) **Bảng số 3: Đơn giá nhân công nghệ nhân**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
Cấp bậc 1	6,25	480.769	456.731
Cấp bậc 1,5	6,49	499.231	474.269
Cấp bậc 2	6,73	517.692	491.808

*\*Ghi chú:*

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức, dự toán hiện hành thì đơn giá nhân công áp dụng Bảng số 3.

d) **Bảng số 4: Đơn giá nhân công công nhân lái xe**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Nhóm xe I</b>			
Cấp bậc 1	2,18	167.692	159.308
Cấp bậc 1,5	2,38	182.692	173.558
Cấp bậc 2	2,57	197.692	187.808
Cấp bậc 2,5	2,81	216.154	205.346
Cấp bậc 3	3,05	234.615	222.885
Cấp bậc 3,5	3,325	255.769	242.981
Cấp bậc 4	3,60	276.923	263.077
<b>Nhóm xe II</b>			
Cấp bậc 1	2,51	193.077	183.423
Cấp bậc 1,5	2,725	209.615	199.135
Cấp bậc 2	2,94	226.154	214.846
Cấp bậc 2,5	3,19	245.385	233.115
Cấp bậc 3	3,44	264.615	251.385
Cấp bậc 3,5	3,745	288.077	273.673
Cấp bậc 4	4,05	311.538	295.962

Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Nhóm xe III</b>			
Cấp bậc 1	2,99	230.000	218.500
Cấp bậc 1,5	3,245	249.615	237.135
Cấp bậc 2	3,50	269.231	255.769
Cấp bậc 2,5	3,805	292.692	278.058
Cấp bậc 3	4,11	316.154	300.346
Cấp bậc 3,5	4,465	343.462	326.288
Cấp bậc 4	4,82	370.769	352.231

**\* Ghi chú:**

1) Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.

2) Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3) Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

**d) Bảng số 5: Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**

**+ Bảng số 5.1: Đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Thuyền trưởng</b>			
<b>Nhóm I</b>			
Cấp bậc 1	3,73	286.923	272.577
Cấp bậc 1,5	3,82	293.846	279.154
Cấp bậc 2	3,91	300.769	285.731
<b>Nhóm II</b>			
Cấp bậc 1	4,14	318.462	302.538

Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
Cấp bậc 1,5	4,25	326.923	310.577
Cấp bậc 2	4,36	335.385	318.615
<b>Thuyền phó 1, máy 1</b>			
<b>Nhóm I</b>			
Cấp bậc 1	3,17	243.846	231.654
Cấp bậc 1,5	3,235	248.846	236.404
Cấp bậc 2	3,30	253.846	241.154
<b>Nhóm II</b>			
Cấp bậc 1	3,55	273.077	259.423
Cấp bậc 1,5	3,655	281.154	267.096
Cấp bậc 2	3,76	289.231	274.769
<b>Thuyền phó 2, máy 2</b>			
<b>Nhóm I</b>			
Cấp bậc 1	2,66	204.615	194.385
Cấp bậc 1,5	2,735	210.385	199.865
Cấp bậc 2	2,81	216.154	205.346
<b>Nhóm II</b>			
Cấp bậc 1	2,93	225.385	214.115
Cấp bậc 1,5	3,015	231.923	220.327
Cấp bậc 2	3,10	238.462	226.538

\* *Ghi chú:*

- 2) Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5 CV đến 150CV.  
2) Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

+ **Bảng số 5.2: Đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Thủy thủ</b>			
Cấp bậc 1	1,93	148.462	141.038
Cấp bậc 1,5	2,055	158.077	150.173
Cấp bậc 2	2,18	167.692	159.308
Cấp bậc 2,5	2,345	180.385	171.365
Cấp bậc 3	2,51	193.077	183.423
Cấp bậc 3,5	2,67	205.385	195.115



Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
Cấp bậc 4	2,83	217.692	206.808
<b>Thợ máy, thợ điện</b>			
Cấp bậc 1	2,05	157.692	149.808
Cấp bậc 1,5	2,20	169.231	160.769
Cấp bậc 2	2,35	180.769	171.731
Cấp bậc 2,5	2,505	192.692	183.058
Cấp bậc 3	2,66	204.615	194.385
Cấp bậc 3,5	2,825	217.308	206.442
Cấp bậc 4	2,99	230.000	218.500

+ **Bảng số 5.3: Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Thuyền trưởng tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	3,91	300.769	285.731
Cấp bậc 1,5	4,035	310.385	294.865
Cấp bậc 2	4,16	320.000	304.000
<b>Thuyền trưởng tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,37	336.154	319.346
Cấp bậc 1,5	4,525	348.077	330.673
Cấp bậc 2	4,68	360.000	342.000
<b>Thuyền trưởng Tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,88	375.385	356.615
Cấp bậc 1,5	5,035	387.308	367.942
Cấp bậc 2	5,19	399.231	379.269
<b>Máy trưởng tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	3,50	269.231	255.769
Cấp bậc 1,5	3,615	278.077	264.173
Cấp bậc 2	3,73	286.923	272.577

Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Máy trưởng tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,16	320.000	304.000
Cấp bậc 1,5	4,265	328.077	311.673
Cấp bậc 2	4,37	336.154	319.346
<b>Máy trưởng tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,71	362.308	344.192
Cấp bậc 1,5	4,89	376.154	357.346
Cấp bậc 2	5,07	390.000	370.500
<b>Điện trưởng tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,16	320.000	304.000
Cấp bậc 1,5	4,26	327.692	311.308
Cấp bậc 2	4,36	335.385	318.615
<b>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	3,48	267.692	254.308
Cấp bậc 1,5	3,595	276.538	262.712
Cấp bậc 2	3,71	285.385	271.115
<b>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,09	314.615	298.885
Cấp bậc 1,5	4,195	322.692	306.558
Cấp bậc 2	4,30	330.769	314.231
<b>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,68	360.000	342.000
Cấp bậc 1,5	4,80	369.231	350.769
Cấp bậc 2	4,92	378.462	359.538
<b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	3,17	243.846	231.654
Cấp bậc 1,5	3,335	256.538	243.712
Cấp bậc 2	3,50	269.231	255.769
<b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	3,73	286.923	272.577

Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
Cấp bậc 1,5	3,82	293.846	279.154
Cấp bậc 2	3,91	300.769	285.731
<b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,37	336.154	319.346
Cấp bậc 1,5	4,525	348.077	330.673
Cấp bậc 2	4,68	360.000	342.000

+ **Bảng số 5.4:** Đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

Đơn giá nhân công: đồng/ngày công

Chức danh theo nhóm tàu	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Thuyền trưởng tàu hút bọng từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	5,19	399.231	379.269
Cấp bậc 1,5	5,30	407.692	387.308
Cấp bậc 2	5,41	416.154	395.346
<b>Thuyền trưởng tàu hút bọng từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>			
Cấp bậc 1	5,41	416.154	395.346
Cấp bậc 1,5	5,58	429.231	407.769
Cấp bậc 2	5,75	442.308	420.192
<b>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,92	378.462	359.538
Cấp bậc 1,5	5,055	388.846	369.404
Cấp bậc 2	5,19	399.231	379.269
<b>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>			
Cấp bậc 1	5,19	399.231	379.269
Cấp bậc 1,5	5,30	407.692	387.308
Cấp bậc 2	5,41	416.154	395.346
<b>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,37	336.154	319.346

<b>Chức danh theo nhóm tàu</b>	<b>Hệ số lương</b>	<b>Vùng III</b>	<b>Vùng IV</b>
Cấp bậc 1,5	4,525	348.077	330.673
Cấp bậc 2	4,68	360.000	342.000
<b>Điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoặm từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>			
Cấp bậc 1	4,68	360.000	342.000
Cấp bậc 1,5	4,80	369.231	350.769
Cấp bậc 2	4,92	378.462	359.538
<b>Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoặm từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,68	360.000	342.000
Cấp bậc 1,5	4,80	369.231	350.769
Cấp bậc 2	4,92	378.462	359.538
<b>Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoặm từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>			
Cấp bậc 1	4,92	378.462	359.538
Cấp bậc 1,5	5,055	388.846	369.404
Cấp bậc 2	5,19	399.231	379.269
<b>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>			
Cấp bậc 1	4,16	320.000	304.000
Cấp bậc 1,5	4,265	328.077	311.673
Cấp bậc 2	4,37	336.154	319.346
<b>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>			
Cấp bậc 1	4,16	320.000	304.000
Cấp bậc 1,5	4,265	328.077	311.673
Cấp bậc 2	4,37	336.154	319.346



**g) Bảng số 6: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển**

*Đơn giá nhân công: đồng/ngày công*

Chức danh	Hệ số lương	Vùng III	Vùng IV
<b>Thợ lặn</b>			
Cấp bậc 1	2,99	230.000	218.500
Cấp bậc 1,5	3,135	241.154	229.096
Cấp bậc 2	3,28	252.308	239.692
Cấp bậc 2,5	3,50	269.231	255.769
Cấp bậc 3	3,72	286.154	271.846
Cấp bậc 3,5	3,935	302.692	287.558
Cấp bậc 4	4,15	319.231	303.269
<b>Thợ lặn cấp I</b>			
Cấp bậc 1	4,67	359.231	341.269
Cấp bậc 1,5	4,97	382.308	363.192
Cấp bậc 2	5,27	405.385	385.115
<b>Thợ lặn cấp II</b>			
Cấp bậc 1	5,75	442.308	420.192